CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn VNG

Ngày 30/09/2025	398,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.0%	**17.3%**	**11.5%**

DT thuần
Q3/25
2,894
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 323| 12.6%
YoY: ▲ 315| 12.2%

LN thuần
Q3/25
16.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼74.4| -81.9%
YoY: ▼38.4| -70.1%

LN sau thuế
Q3/25
-7.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.8| -150%
YoY: ▲ 3.87| 34.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
1.8%
YoY: +/-▼ 2.1%

ROE (TTM)
Q3/25
-25.8%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	316,000 - 436,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,692
Số lượng CPLH (CP)	29,376,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,130
Sở hữu nước ngoài	47.9%
Beta	1.11
EPS	-12,967
P/E	-30.7

DT thuần
9T 2025
7,697
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 805| 11.7%

LN thuần
9T 2025
154
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 281| 221%

LN sau thuế
9T 2025
-7.53
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 589| 98.7%

Cơ cấu sở hữu

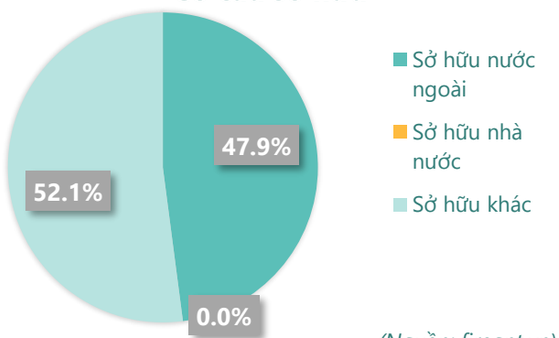

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

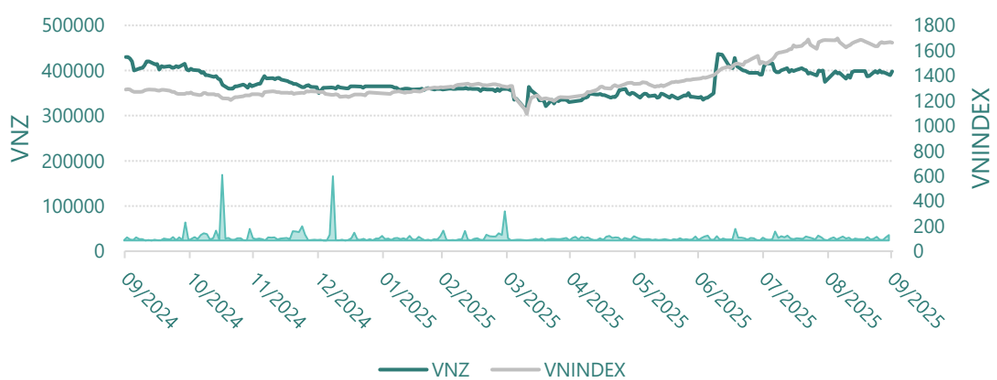

Cơ cấu cổ đông

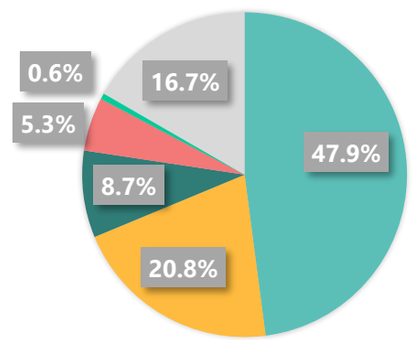

- VNG Ltd
- CTCP Công nghệ BigV
- Lê Hồng Minh (Chủ tịch HĐQT)
- Vương Quang Khải (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Lê Thành (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

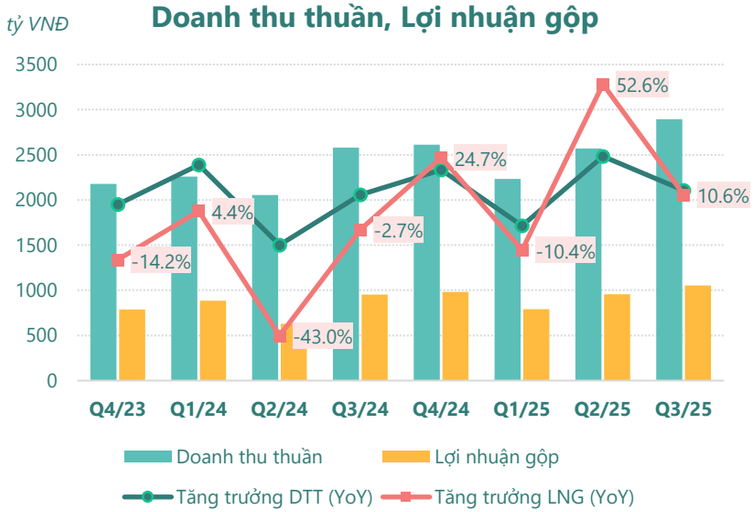

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

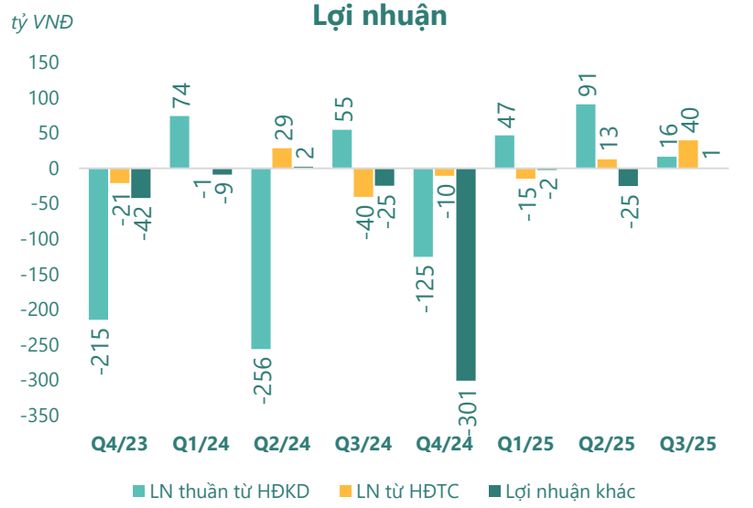

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

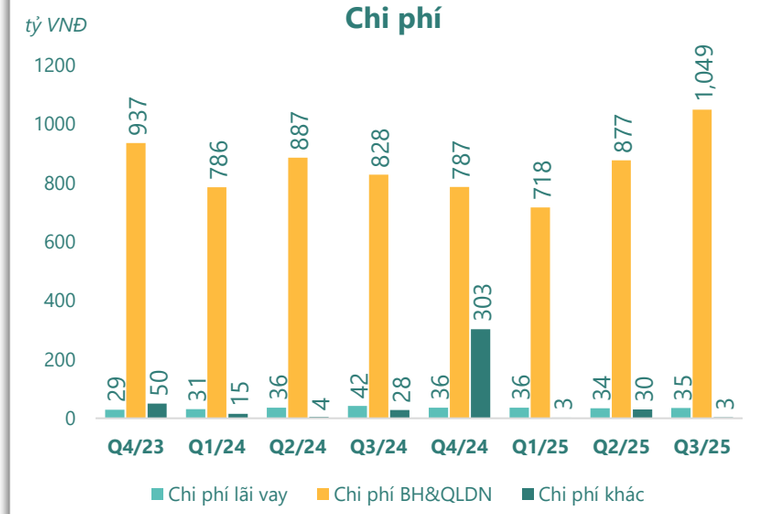

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

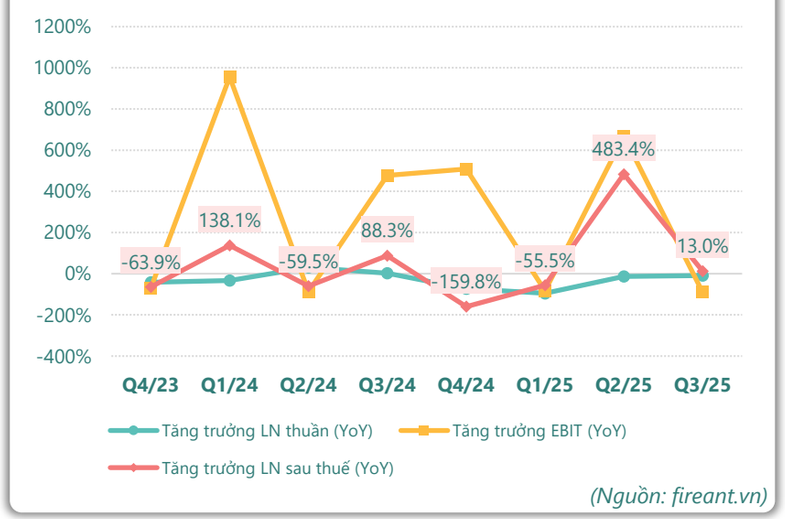

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

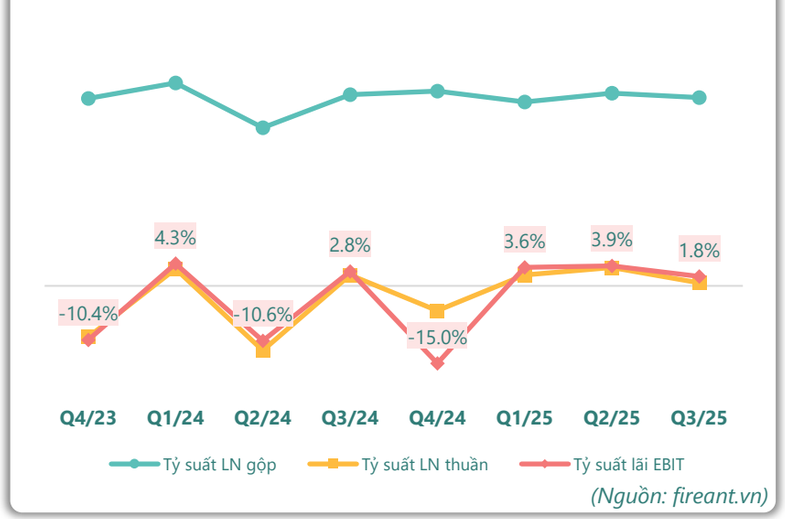

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

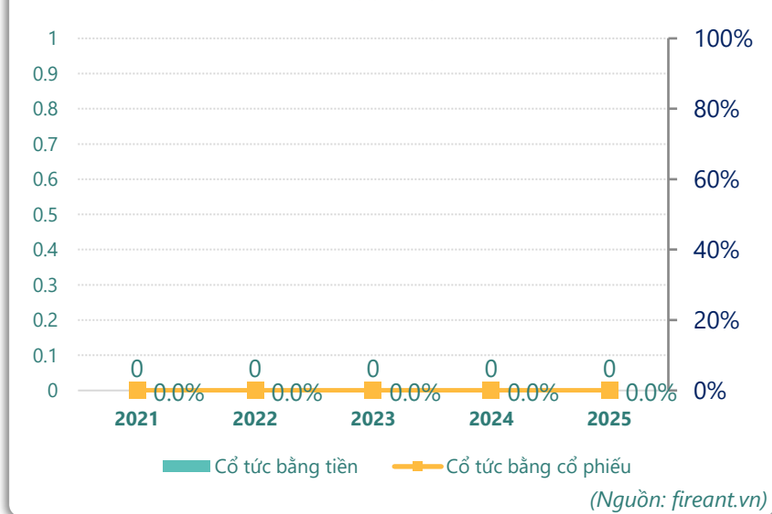

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

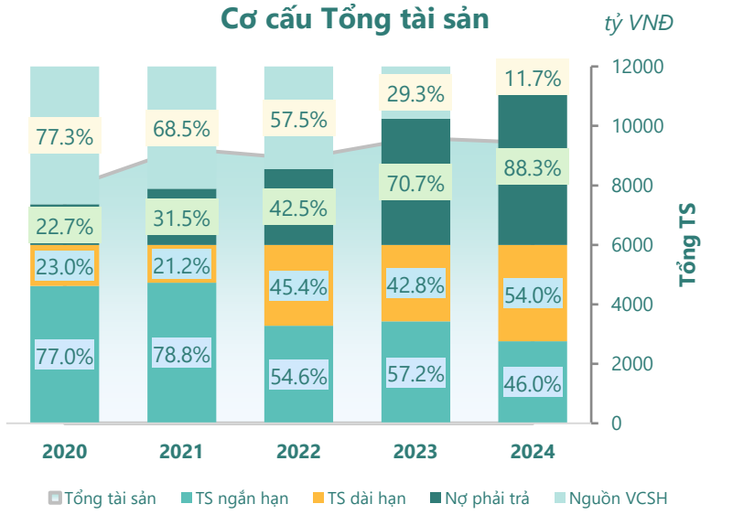

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

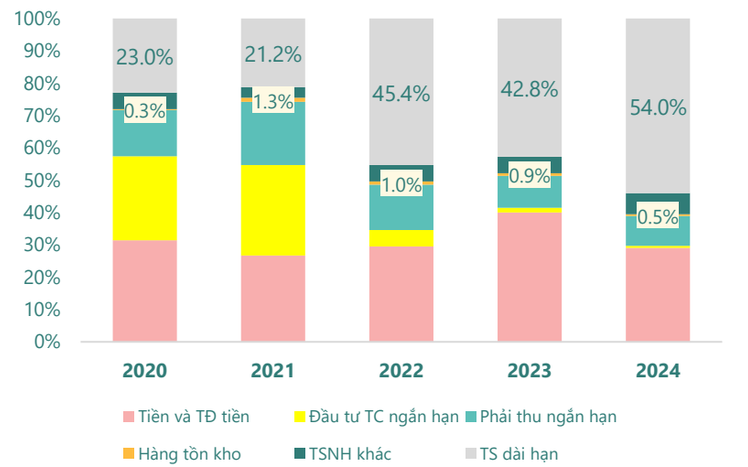

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

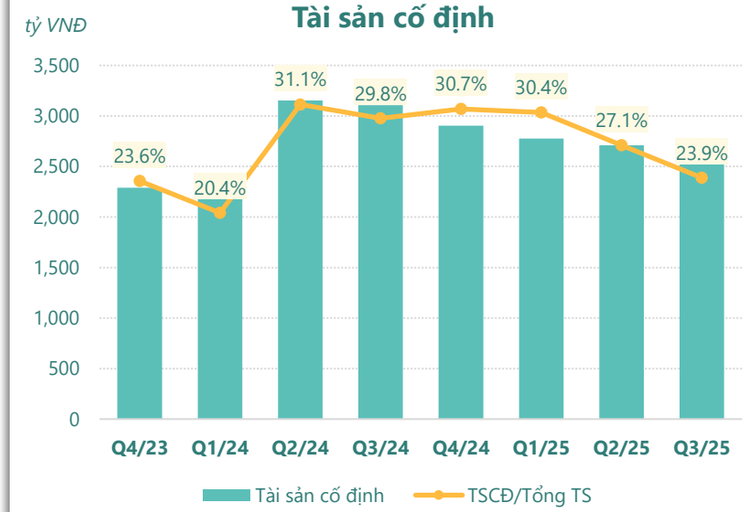

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

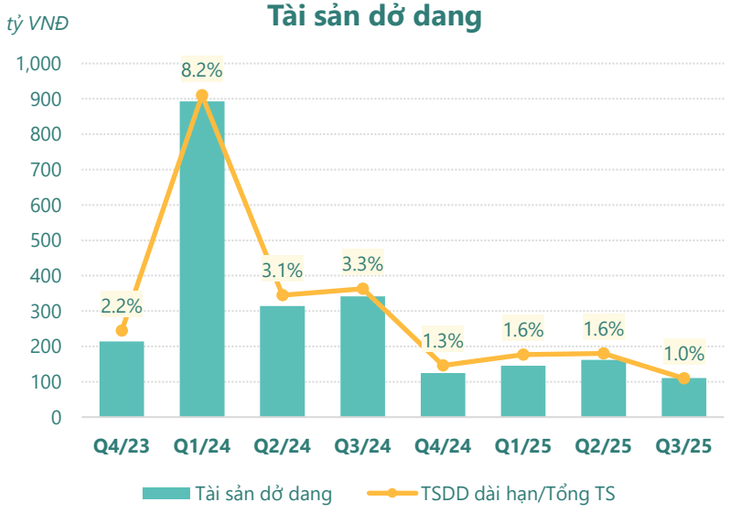

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

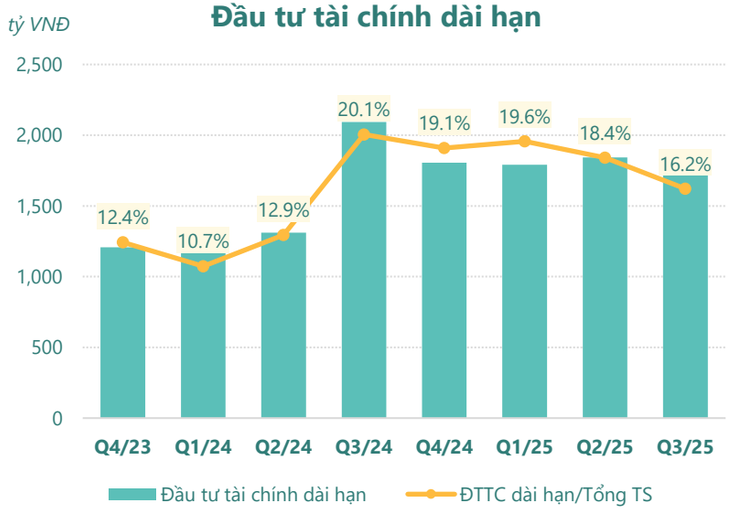

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

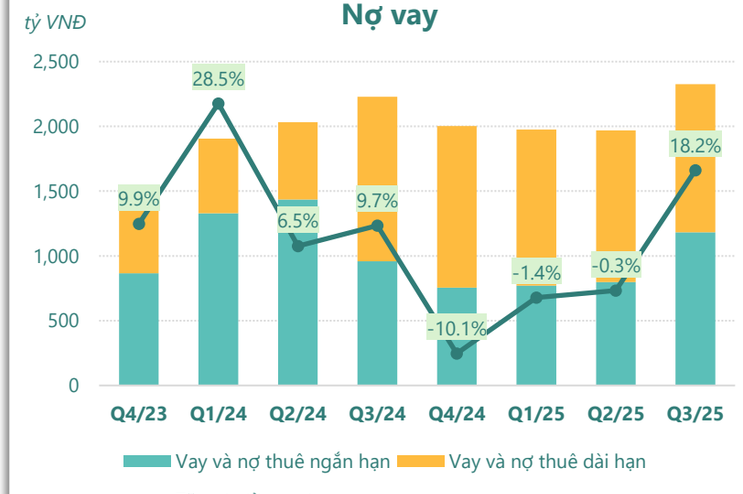

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

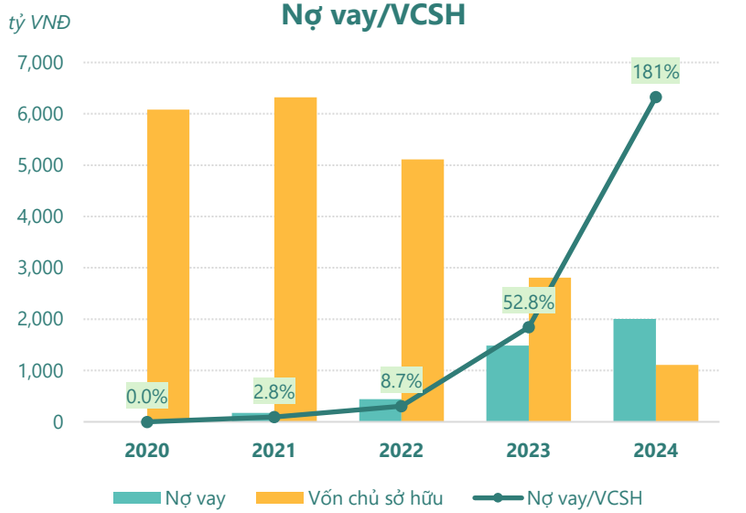

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

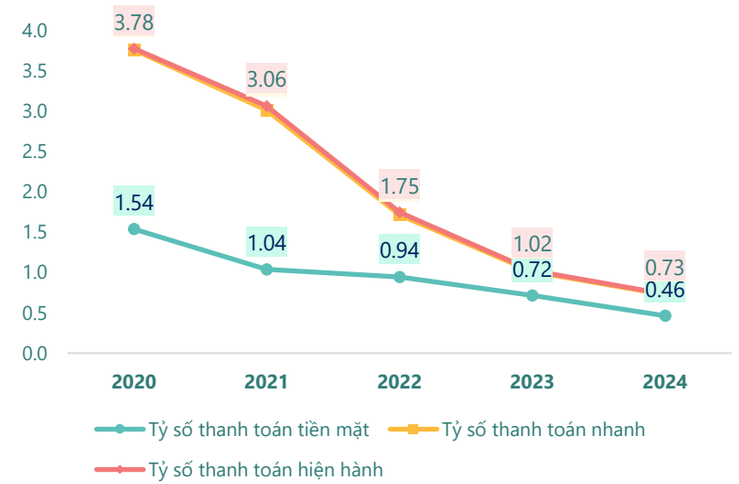

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

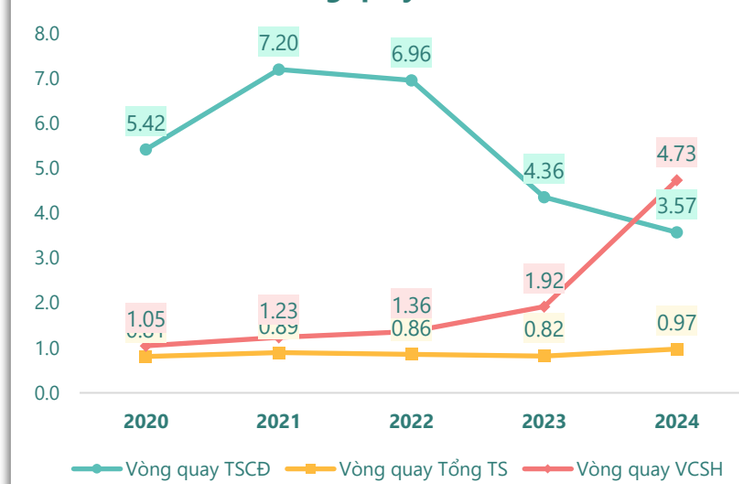

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

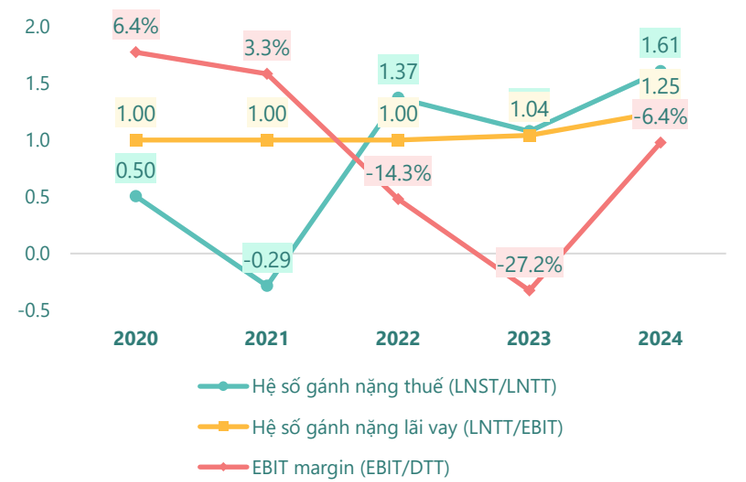

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

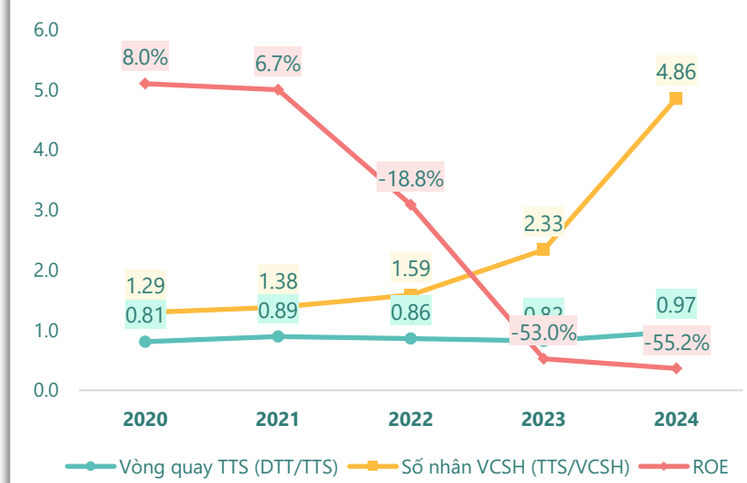

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

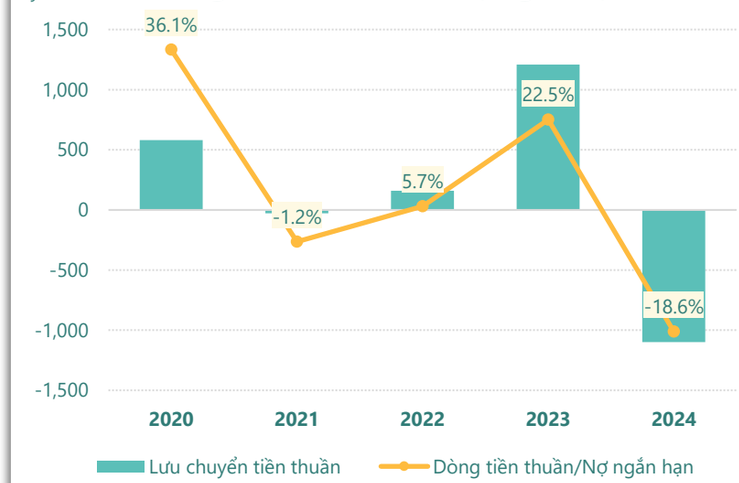

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,894**	**2,579**	**12.2%**	**7,697**	**6,892**	**11.7%**
Giá vốn hàng bán	1,842	1,627	13.2%	4,897	4,430	10.5%
Lợi nhuận gộp	1,052	951	10.6%	2,800	2,463	13.7%
Doanh thu HĐTC	79.6	25.0	218%	175	120	45.9%
Chi phí TC	40.1	65.4	-38.7%	138	133	3.6%
Chi phí lãi vay	34.7	41.9	-17.1%	104	110	-4.9%
LN trong công ty LKLD	**-25.7**	**-27.8**	**7.4%**	**-40.0**	**-75.5**	**47.1%**
Chi phí bán hàng	735	504	45.9%	1,747	1,544	13.2%
Chi phí QLDN	**314**	**324**	**-3.1%**	**897**	**958**	**-6.3%**
LN thuần từ HĐKD	16.4	54.8	-70.1%	154	-127	221%
Lợi nhuận khác	**0.80**	**-24.5**	**103%**	**-26.4**	**-31.0**	**14.7%**
LN trước thuế	17.2	30.2	-43.0%	128	-158	181%
Lợi nhuận sau thuế	**-7.23**	**-11.1**	**34.9%**	**-7.53**	**-597**	**98.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.40**	**8.50**	**-12.9%**	**31.6**	**-505**	**106%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.3	1,099	-15.6	-68.3	741	625
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,284	-1,728	-119	-117	-53.7	-27.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	109	340	-225	-22.6	-14.9	417
Tiền đầu kỳ	4,441	3,341	3,055	2,743	2,538	3,215
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,101**	**-289**	**-360**	**-208**	**672**	**1,015**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.06	3.24	-1.77	2.65	4.44	4.13
Tiền cuối kỳ	3,341	3,055	2,693	2,538	3,215	4,234

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**11,244**	**9,434**	**19.2%**
Tài sản ngắn hạn	6,277	4,338	44.7%
Tiền và tương đương tiền	4,234	2,743	54.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	84.3	60.0	40.5%
Phải thu ngắn hạn	1,303	869	50.0%
Hàng tồn kho	44.5	47.1	-5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	612	619	-1.2%
Tài sản dài hạn	**4,966**	**5,096**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	52.6	13.6	288%
Tài sản cố định	2,684	2,904	-7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	111	124	-11.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,823	1,799	1.3%
Tài sản dài hạn khác	**284**	**242**	**17.6%**
Lợi thế thương mại	11.7	13.3	-11.7%
Nợ phải trả	10,050	8,326	20.7%
Nợ ngắn hạn	**7,481**	**5,916**	**26.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,183	755	56.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	424	615	-30.9%
Nợ dài hạn	2,569	2,410	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,144	1,249	-8.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,194**	**1,108**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,194**	**1,108**	**7.8%**
Vốn điều lệ	294	287	2.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)